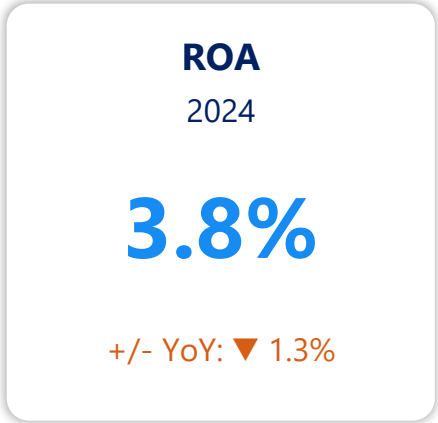
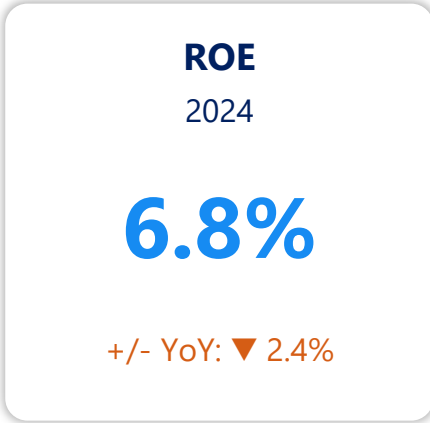
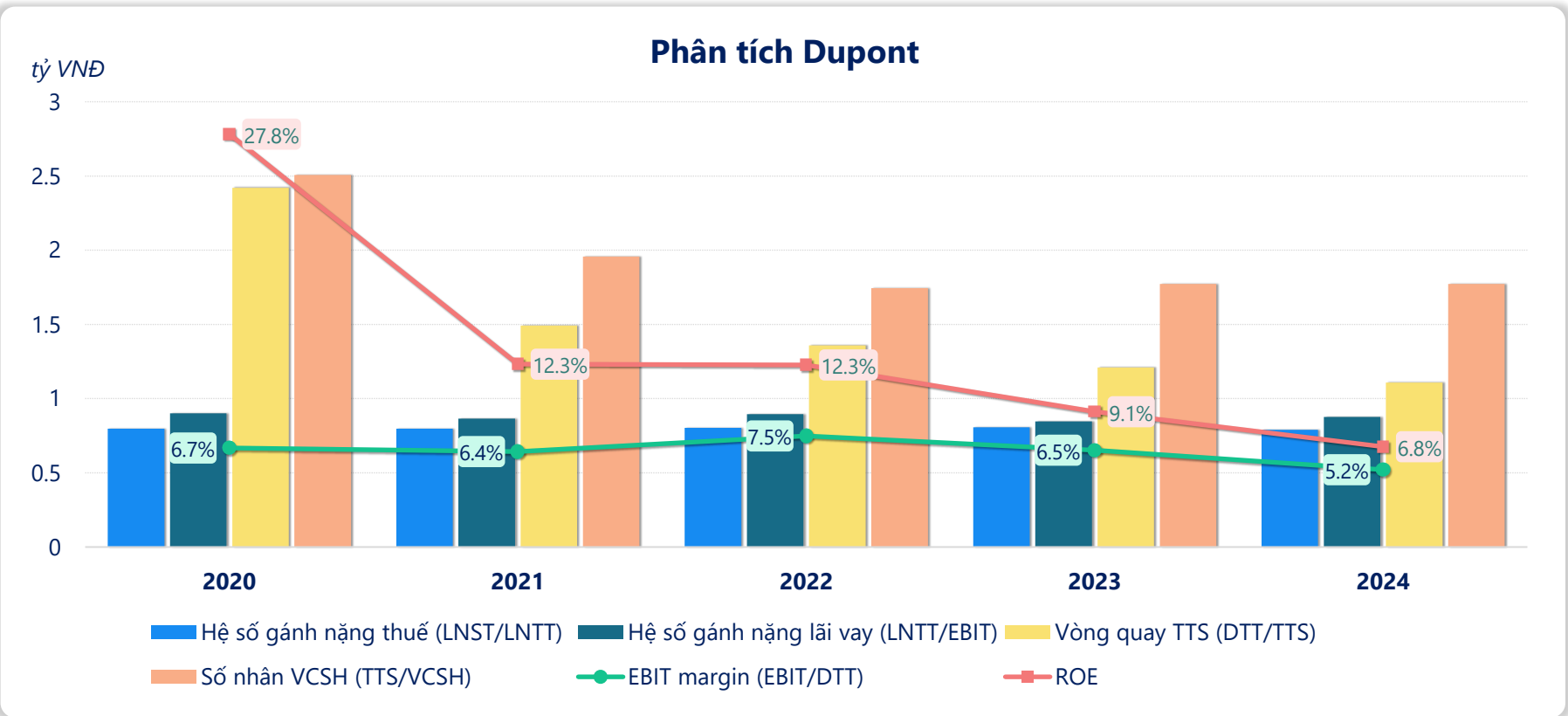
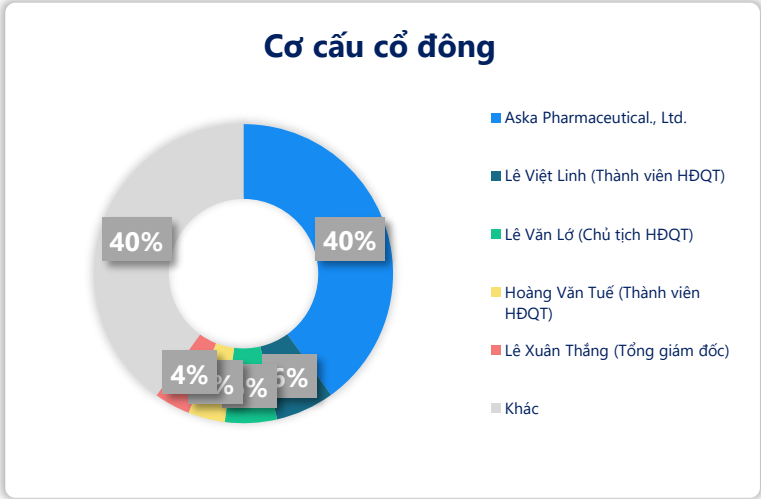


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

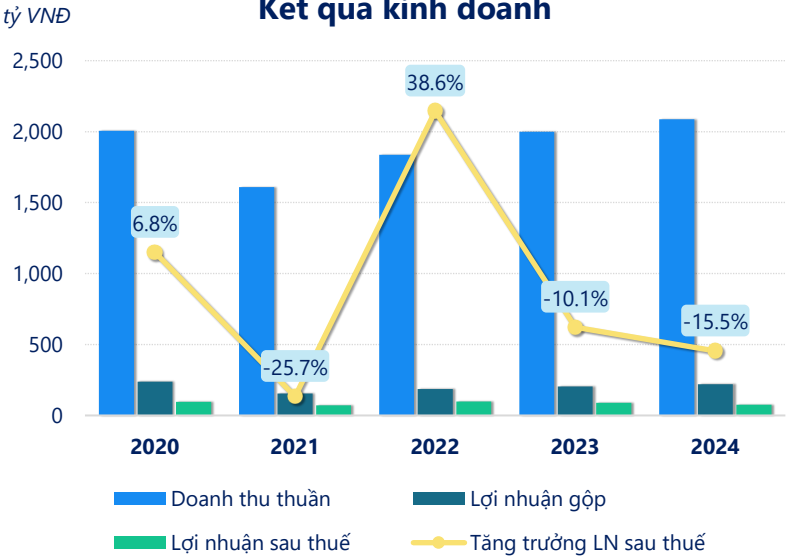
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		95,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		22,467 - 108,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		7,822
Số lượng CPLH (CP)		82,340,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)		244,183
Sở hữu nước ngoài		41.0%
Beta		0.45
EPS		872
P/E		109.0

	YTD	1T	3T	6T
DHT		-9.4%	34.6%	65.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Dược phẩm Hà Tây (HNX: DHT)

Kết quả kinh doanh

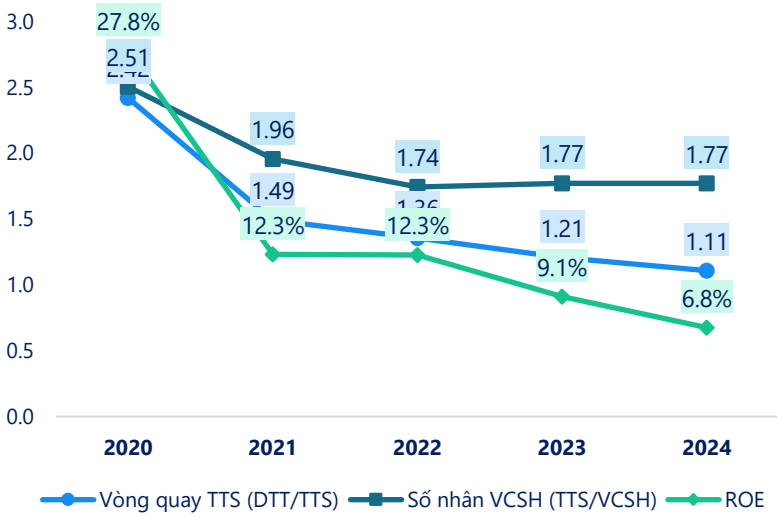


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.21%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.88**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

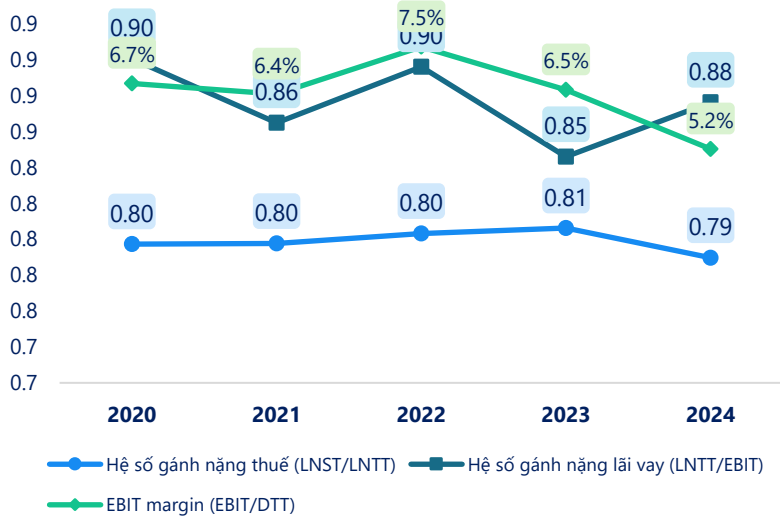
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DHT** ghi nhận doanh thu thuần **2,086** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **75.19** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.35%** và **giảm 15.5%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.76%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



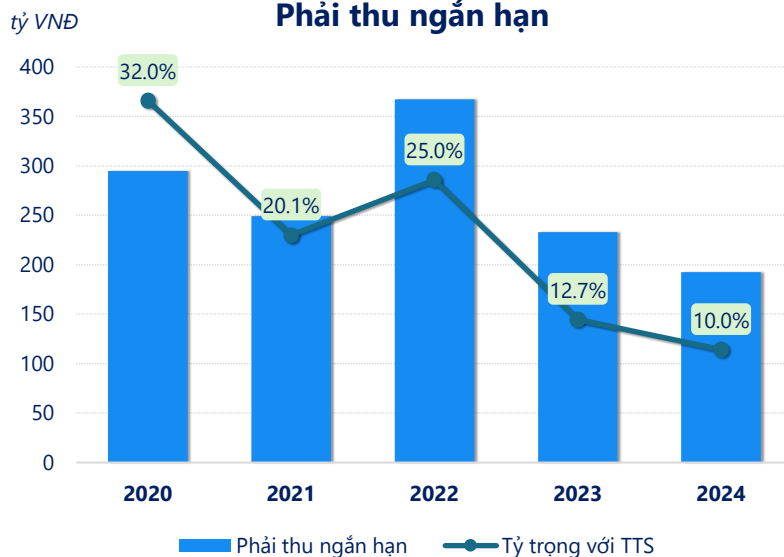
Vòng quay tổng tài sản đạt **1.11**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dược phẩm Hà Tây (HNX: DHT)

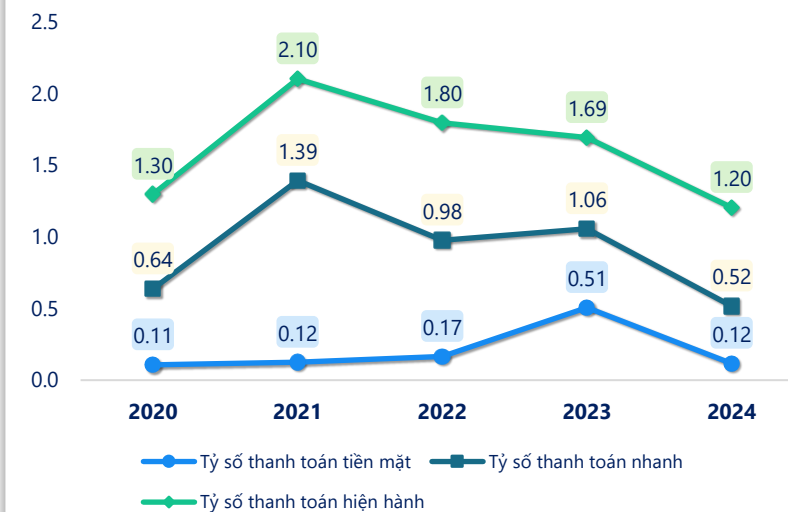
Phải thu ngắn hạn



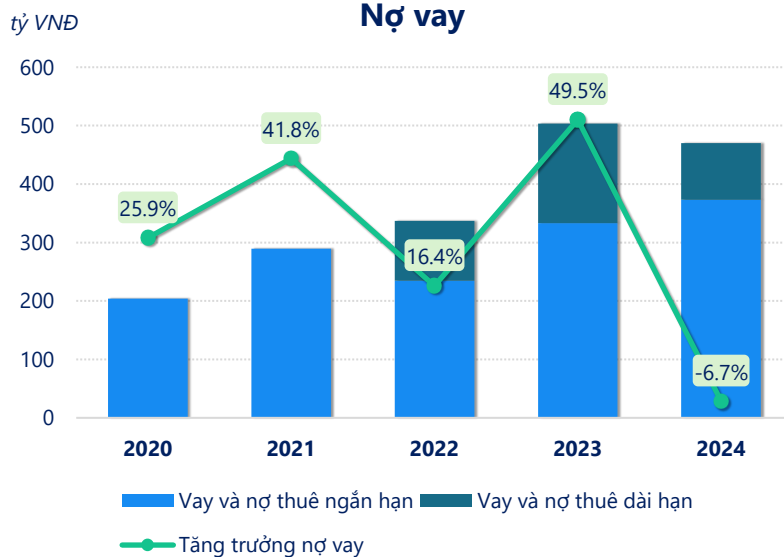
Hàng tồn kho



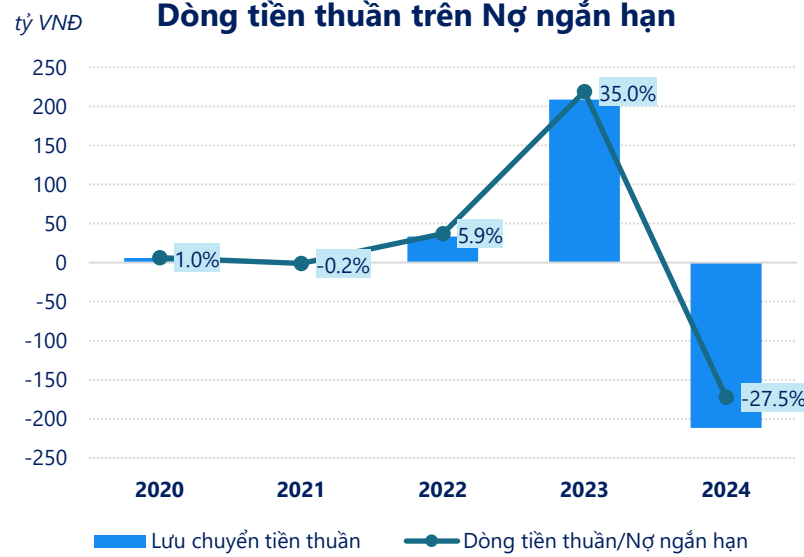
Chỉ số thanh khoản



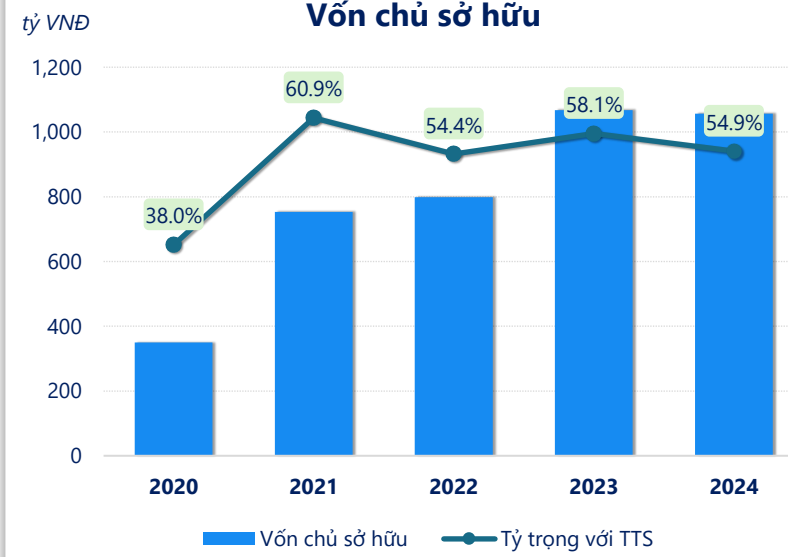
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,926	1,838	4.8%
Tài sản ngắn hạn	925	1,009	-8.3%
Tiền và tương đương tiền	90.3	302	-70.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.0	80.0	12.5%
Phải thu ngắn hạn	192	233	-17.4%
Hàng tồn kho	528	379	39.3%
Tài sản ngắn hạn khác	24.3	15.2	60.1%
Tài sản dài hạn	1,001	830	20.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	187	154	21.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	790	639	23.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.3	34.0	-43.1%
Tài sản dài hạn khác	4.63	2.51	84.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	870	771	12.8%
Nợ ngắn hạn	768	596	28.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	373	333	11.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	235	146	60.7%
Nợ dài hạn	102	175	-41.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	96.9	170	-43.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,057	1,067	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	1,057	1,067	-1.0%
Vốn điều lệ	823	823	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,006	1,609	1,837	1,999	2,086
Giá vốn hàng bán	1,767	1,455	1,650	1,796	1,867
Lợi nhuận gộp	239	154	187	203	220
Doanh thu HĐTC	14.4	30.7	25.1	19.6	19.5
Chi phí TC	16.4	14.1	16.4	23.7	20.1
Chi phí lãi vay	13.3	14.0	14.3	20.1	13.4
LN trong công ty LKLD	1.36	2.00	2.97	4.17	6.76
Chi phí bán hàng	55.4	25.9	23.6	27.2	30.1
Chi phí QLDN	74.2	66.1	61.2	76.9	113
LN thuần từ HĐKD	109	80.7	114	99.3	82.7
Lợi nhuận khác	11.8	8.82	9.12	11.1	12.5
LN trước thuế	121	89.5	123	110	95.2
Lợi nhuận sau thuế	96.1	71.4	99.0	89.0	75.2
LNST của CĐ cty mẹ	92.0	67.9	95.2	85.1	71.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.7	-23.3	-39.5	271	28.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.6	-410	76.8	-410	-126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.35	433	-3.87	347	-114
Tiền đầu kỳ	54.7	60.5	59.7	93.1	302
Lưu chuyển tiền thuần	5.75	-0.83	33.5	209	-212
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.02	-0.01
Tiền cuối kỳ	60.5	59.7	93.1	302	90.3